

Hobbies (Sở thích)

I like ... × I don't like ...

playing football /pleɪɪŋ/ /'fʊt.bɑ:l/	bóng đá	jogging /'dʒɑ:.gɪŋ/	chạy bộ
playing basketball /'bæs.ket.bɑ:l/	bóng rổ	diving /'daɪ.vɪŋ/	lặn
playing baseball /'beɪs.bɑ:l/	bóng chày	martial arts /,maɪ.rʃəl 'ɑ:rt/	võ thuật
playing volleyball /'va:l.li.bɑ:l/	bóng chuyền	roller skating /'rou.lə skeɪtɪŋ/	trượt patin
playing tennis /'ten.ɪs/	quần vợt	skateboarding /'skeɪt,bɔ:rdɪŋ/	trượt ván
playing table tennis /'teɪ.bəl ,ten.ɪs/	bóng bàn	archery /'ɑ:r.tʃə.i/	bắn cung
playing golf /gɑ:lf/	gôn	cycling /'saɪ.klɪŋ/	đạp xe
playing hockey /'hɑ:.ki/	khúc côn cầu	doing gymnastics /dʒɪm'noes.tɪks/	thể dục dụng cụ
playing rugby /'rʌg.bi/	bóng bầu dục	going to the cinema /'sɪn.ə.mə/	đi xem phim
playing badminton /'bæd.mɪn.tən/	cầu lông	going to the theatre /'θi:ə.tə/	đi đến rạp hát
playing billiards /'bɪl.jə-dz/	bi-a	going to the café /kæf'eɪ/	tới quán cà phê
playing chess /tʃes/	cờ	shopping /'ʃɑ:.pɪŋ/	mua sắm
playing squash /skwɑ:ʃ/	bóng quần	listening to music /'lɪs.ənɪŋ/ /'mju:zɪk/	nghe nhạc
fencing /'fen.sɪŋ/	đấu kiếm	painting pictures /peɪntɪŋ/ /'pɪk.tʃə/	vẽ tranh (màu nước)
hiking /'haɪ.kɪŋ/	đi bộ đường dài	drawing pictures /draɪ.ɪŋ/ /'pɪk.tʃə/	vẽ tranh (bút)
swimming /'swɪm.ɪŋ/	bơi lội	dancing /'dæns.ɪŋ/	nhảy / khiêu vũ

Hobbies (Sở thích)

I like ... >< I don't like ...		* What (do / don't) you like doing ?	
taking photos /teɪkɪŋ/ /'fəʊ.tʃʊz/	chụp ảnh	* What do you do in your free time ? * What do you like doing in your free time ? (free time : thời gian rảnh)	
reading books /riːdɪŋ/ /bʊk/	đọc sách		
reading comics /riːdɪŋ/ /'kɑː.mɪk/	đọc truyện	* What are your hobbies ?	
spending time with my family	dành thời gian cho gia đình		
surfing the internet /'sɜːfɪŋ/	lướt net		
chatting with my friends	trò chuyện với bạn		
playing games	chơi game		
flying a kite /'flaɪ.ɪŋ/ /kaɪt/	thả diều		
watching TV /wa:tʃɪŋ/	xem TV		